

Số: 24/TB-DGS

Quảng Ngãi, ngày 12 tháng 8 năm 2025

THÔNG BÁO

Nội dung, đề cương báo cáo giám sát chuyên đề về tình hình triển khai thực hiện Dự án 9 (Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn) thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, từ năm 2021 đến năm 2025

Căn cứ Quyết định số 17/QĐ-HĐND ngày 12/8/2025 của Ban Dân tộc HĐND tỉnh về việc thành lập Đoàn giám sát của Ban Dân tộc HĐND tỉnh giám sát chuyên đề về tình hình triển khai thực hiện Dự án 9 (Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn) thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, từ năm 2021 đến năm 2025;

Đoàn giám sát của Ban Dân tộc của HĐND tỉnh gửi đến Sở Dân tộc và tôn giáo tỉnh, UBND các xã, phường nội dung, đề cương giám sát (*chi tiết có phụ lục kèm theo*) để kịp thời xây dựng báo cáo, đảm bảo chất lượng, gửi Đoàn giám sát (*thông qua Ban Dân tộc của HĐND tỉnh*) theo địa chỉ: 52 Hùng Vương, Phường Cẩm Thành, tỉnh Quảng Ngãi; đồng thời gửi file qua địa chỉ: thubakpl85@gmail.com **trước ngày 27/8/2025.**

Đề nghị Sở Dân tộc và tôn giáo, UBND các xã, phường có tên trong danh sách quan tâm, thực hiện./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh (báo cáo);
- Thành phần Đoàn giám sát theo Điều 1 Quyết định số 17/QĐ HĐND ngày 12/8/2025;
- Sở Dân tộc và tôn giáo tỉnh;
- UBND các xã theo DS;
- VP: C-PCVP, Phòng CT HĐND;
- Lưu: VT, CTHĐBa.

TM. ĐOÀN GIÁM SÁT
KT. TRƯỞNG ĐOÀN
PHÓ TRƯỞNG ĐOÀN



PHÓ TRƯỞNG BAN DÂN TỘC
Nguyễn Thị Ánh Tuyết



ĐỀ CƯƠNG ĐỐI VỚI SỞ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO TỈNH

Giám sát chuyên đề về tình hình triển khai thực hiện Dự án 9 (Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn) thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, từ năm 2021 đến năm 2025

*(Kèm theo Thông báo số 24/TB-ĐGS ngày 12/8/2025
của Đoàn giám sát của Ban Dân tộc của HĐND tỉnh)*

I. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện Dự án 9 (Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn)

1. Công tác chỉ đạo, ban hành văn bản triển khai thực hiện, hướng dẫn thực hiện đối với Dự án 9.

2. Việc thành lập, kiện toàn Ban Chỉ đạo thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi của tỉnh (cả tỉnh Quảng Ngãi cũ và Kon Tum).

3. Công tác tham mưu về cơ chế chính sách đặc thù được ban hành bao gồm quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn, cơ chế lồng ghép vốn và cơ chế quản lý tài chính, thanh quyết toán phân cấp cho các cơ quan, đơn vị, địa phương triển khai thực hiện Dự án 9.

4. Công tác phối hợp với các sở, ban ngành có liên quan để triển khai thực hiện Dự án 9 trên địa bàn.

5. Công tác tuyên truyền, phổ biến mục tiêu, đối tượng, nội dung, định mức hỗ trợ, ... của Dự án 9 trên địa bàn tỉnh.

6. Công tác đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực cho các tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc triển khai thực hiện Dự án 9 trên địa bàn tỉnh.

(báo cáo chi tiết theo phụ lục số 1 kèm theo)

II. Kết quả thực hiện

1. Kết quả thực hiện Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù.

1.1. Đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo cơ sở hạ tầng tại các thôn tập trung đông đồng bào dân tộc thiểu số có khó khăn đặc thù:

- Số lượng, tỷ lệ thôn tập trung đông đồng bào DTTS có khó khăn đặc thù được đầu tư cơ sở hạ tầng: về đường giao thông; về điện sản xuất, sinh hoạt; về thủy lợi; công trình chống sạt lở; công trình về văn hóa - giáo dục báo cáo rõ số lượng công trình đầu tư xây dựng mới và số lượng công trình được nâng cấp, cải tạo sửa chữa.

- Kinh phí thực hiện: tổng số kinh phí được phân bổ (nguồn vốn đầu tư và nguồn vốn sự nghiệp); tiến độ thực hiện, giải ngân

- Đánh giá hiệu quả sử dụng và tác động của các công trình hạ tầng đối với đời sống và sản xuất của người dân.

1.2. Việc hỗ trợ phát triển sản xuất và sinh kế:

1.2.1. Đối với các hộ dân tộc thiểu số có khó khăn đặc thù (Brâu, Rơ Măm)

- Số lượng hộ DTTS được hỗ trợ giống cây trồng (Cao su, cà phê, Mắc ca...), vật nuôi (bò cái sinh sản, heo rừng lai...), chuồng trại, vật tư đầu vào, tiêm vắc-xin.

- Số lượng hộ DTTS được tham gia vào các lớp tập huấn, hỗ trợ nâng cao kiến thức, trình độ năng lực sản xuất và tham quan học hỏi trong cộng đồng (số lượt người/ lớp tập huấn);

- Số lượng hộ DTTS được hỗ trợ xây dựng mô hình mô, tổ hợp tác liên kết theo chuỗi sản xuất tiêu thụ sản phẩm và các hoạt động phát triển sản xuất khác do cộng đồng đề xuất;

1.2.1. Đối với các hộ dân tộc thiểu số có khó khăn (Hrê, Co, Xơ Đăng, Gia Rai, Giẻ Triêng, Ba Na)

- Số lượng hộ được hỗ trợ đầu tư chăn nuôi, phát triển sản xuất thông qua vay vốn tín dụng chính sách với lãi suất ưu đãi đặc biệt (*theo Quyết định 1719 của Thủ tướng Chính phủ*), với tổng số vốn được hỗ trợ;

- Số lượng cộng đồng được hỗ trợ đầu tư chăn nuôi, phát triển sản xuất thông qua vay vốn tín dụng chính sách với lãi suất ưu đãi đặc biệt (*theo Quyết định 1719 của Thủ tướng Chính phủ*), với tổng số vốn được hỗ trợ;

- Số lượng hộ dân tộc nghèo được hỗ trợ một lần trực tiếp về giống cây trồng, vật nuôi; hỗ trợ thức ăn chăn nuôi..... (nếu có) theo Quyết định số 920/QĐ-TTg ngày 14/5/2025 của Thủ tướng Chính phủ, với tổng số vốn được hỗ trợ;

1.3. Việc hỗ trợ bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống đặc sắc, thông tin - truyền thông nâng cao đời sống tinh thần

- Số lượng lớp tổ chức học tiếng dân tộc theo hình thức truyền khẩu, lớp học truyền dạy văn hóa truyền thống tiêu biểu, với số lượt người tham gia; với tổng số tiền;

- Khôi phục và bảo tồn nhạc cụ, trang phục, nghề truyền thống tiêu biểu, với tổng số tiền;

- Số lượng phục dựng bảo tồn lễ hội truyền thống tiêu biểu; sưu tầm các loại hình văn hóa truyền thống đặc sắc của các dân tộc thiểu số có khó khăn đặc thù, với tổng số tiền;

- Cấp trang thiết bị cho nhà sinh hoạt cộng đồng, với tổng số tiền;

- Số lượng thành lập và duy trì hoạt động đội văn nghệ thôn, bản, với tổng số tiền;

- Các hoạt động thông tin – truyền thông nâng cao đời sống tinh thần và nhận thức pháp luật cho đồng bào.

1.4. Hỗ trợ bảo vệ và phát triển các dân tộc thiểu số có khó khăn đặc thù (Brâu, Rơ Măm)

- Đối với bà mẹ mang thai:

+ Tổ chức hoạt động tư vấn dinh dưỡng, hỗ trợ dinh dưỡng cho bà mẹ trước trong và sau khi sinh;

+ Tổ chức khám, quản lý thai nghén và chăm sóc y tế đối với phụ nữ mang thai, hỗ trợ phụ nữ mang thai tầm soát các bệnh tật bẩm sinh phổ biến;

+ Việc hỗ trợ sinh con đúng chính sách dân số và phương tiện đi lại cho bà mẹ mang thai;

- Đối với trẻ em 5 tuổi:

+ Số lượng trẻ sơ sinh được hỗ trợ thực hiện tầm soát, chẩn đoán, điều trị các loại bệnh bẩm sinh phổ biến;

+ Số lượng trẻ được hỗ trợ điều trị suy dinh dưỡng bị suy dinh dưỡng cấp tính nặng;

+ Số lượng trẻ được hỗ trợ đảm bảo bữa ăn dinh dưỡng cân đối hợp lý tại các cơ sở giáo dục mầm non công lập;

- Số lượng mô hình nâng cao chất lượng dân số tại thôn, bản có đồng bào dân tộc thiểu số có khó khăn đặc thù (Brâu, Rơ Măm).

- Đánh giá kết quả đạt được trong giai đoạn 2021-2025

(báo cáo chi tiết theo phụ lục số 2 kèm theo)

2. Kết quả thực hiện Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

2.1. Công tác truyền thông:

- Biên soạn, cung cấp tài liệu, tập huấn về kiến thức, kỹ năng truyền thông, vận động, tư vấn pháp luật liên quan về hôn nhân và gia đình;

- Số lượng tổ chức các hội nghị lồng ghép, hội thảo, tọa đàm, giao lưu văn hóa, nhằm tuyên truyền hạn chế tình hình tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống của các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù và trong vùng dân tộc thiểu số và miền núi, với số lượt người tham gia;

- Số lượng tổ chức các hội thi tìm hiểu về pháp luật về hôn nhân, về kết hôn tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống, với số lượt người tham gia;

2.2. Hoạt động tư vấn, can thiệp lồng ghép:

- Số lượng cơ sở y tế triển khai mô hình tư vấn tiền hôn nhân, tuyên truyền vận động vị thành niên về sức khỏe sinh sản và không kết hôn sớm, không kết hôn cận huyết thống.

- Số lượt thanh niên DTTS được tư vấn tiền hôn nhân về tác hại của tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống.

2.3. Duy trì và triển khai mô hình: số lượng mô hình/câu lạc bộ ngăn ngừa, giảm thiểu tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống được triển khai và duy trì hiệu quả tại các xã/phường/đặc khu/trường học;

2.4. Số lượng mở lớp, số lượt người tham gia bồi dưỡng, nâng cao năng lực về chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ, công chức làm công tác dân tộc tham gia thực hiện dự án;

2.5. Kết quả về tăng/ giảm số vụ tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống.

- Tổng số cặp tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống từ năm 2021 đến tháng 30/8/2025.

- Nguyên nhân tăng/ giảm của tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống.

(báo cáo chi tiết theo phụ lục số 3 kèm theo)

3. Việc quản lý, sử dụng và giải ngân các nguồn vốn

a) Tổng nguồn vốn (*vốn đầu tư, vốn sự nghiệp*) đã được phân bổ để thực hiện Dự án 9 trên địa bàn tỉnh (*vốn ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh, vốn đối ứng của địa phương, vốn huy động khác, ...*).

b) Tình hình phân bổ vốn theo từng năm và theo từng tiểu dự án

c) Tỷ lệ giải ngân vốn theo từng năm và theo từng tiểu dự án so với kế hoạch.

(báo cáo chi tiết theo phụ lục số 4 kèm theo)

4. Công tác kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện Dự án 9 trên địa bàn tỉnh.

III. Đánh giá chung (trên cơ sở thực hiện mục tiêu được đặt ra của Tiểu dự án 1, Tiểu dự án 2 của Dự án 9)

1. Kết quả đạt được

2. Tồn tại, hạn chế, khó khăn

3. Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế, khó khăn

a) Nguyên nhân chủ quan

b) Nguyên nhân khách quan

IV. Kiến nghị, đề xuất

1. Đối với Chính phủ

2. Đối với các Bộ, ngành trung ương
2. Đối với Hội đồng nhân dân tỉnh
3. Đối với Ủy ban nhân dân tỉnh
4. Đối với Sở, ban ngành

(Tổng hợp chi tiết kiến nghị các xã/ phường theo phụ lục số 5 kèm theo)

Ghi chú:

Trong quá trình giám sát thực tế, Đoàn giám sát có thể yêu cầu báo cáo bổ sung nếu thấy cần thiết.



ĐỀ CƯƠNG

Đối với UBND các xã, phường (Có danh sách kèm theo)
Giám sát chuyên đề về tình hình triển khai thực hiện Dự án 9 (Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn) thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, từ năm 2021 đến năm 2025
(Kèm theo Thông báo số 24/TB-ĐGS ngày 12/8/2025 của Đoàn giám sát của Ban Dân tộc của HĐND tỉnh)

I. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện Dự án 9 (Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn)

1. Công tác chỉ đạo của cấp ủy Đảng, chính quyền, việc ban hành văn bản chỉ đạo, kế hoạch cụ thể hóa chương trình dự án trong triển khai thực hiện.
2. Việc thành lập, kiện toàn và hoạt động của Ban Chỉ đạo các Chương trình MTQG cấp xã, Ban quản lý xã, Ban giám sát của cộng đồng, Ban phát triển thôn. Năng lực của đội ngũ cán bộ *(số lượng, chuyên môn, kinh nghiệm, tình trạng kiêm nhiệm)*.
3. Công tác phối hợp với các sở, ban ngành tỉnh có liên quan để triển khai thực hiện Dự án 9 trên địa bàn xã.
4. Công tác tuyên truyền, phổ biến mục tiêu, đối tượng, nội dung, định mức hỗ trợ, công khai kế hoạch, danh mục đầu tư, vốn đầu tư để người dân giám sát của Dự án 9 trên địa bàn xã.
5. Công tác phối hợp tham gia vào hoạt động đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ cho cán bộ và cộng đồng. Sự thay đổi về năng lực và nhận thức sau đào tạo/tập huấn.

(báo cáo chi tiết theo phụ lục số 1 kèm theo)

II. Kết quả thực hiện

1. Kết quả thực hiện Tiểu dự án 1- Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù.

1.1. Đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo cơ sở hạ tầng tại các thôn tập trung đông đồng bào dân tộc thiểu số có khó khăn đặc thù:

- Số lượng, tỷ lệ thôn tập trung đông đồng bào DTTS có khó khăn đặc thù được đầu tư cơ sở hạ tầng (đường giao thông, công trình nước sinh hoạt, nhà sinh hoạt cộng đồng, trạm y tế, trường học...); báo cáo rõ số lượng công trình đầu tư xây dựng mới và số lượng công trình được nâng cấp, cải tạo sửa chữa)

- Kinh phí thực hiện: tổng số kinh phí được phân bổ (nguồn vốn đầu tư và nguồn vốn sự nghiệp); tiến độ thực hiện, giải ngân

- Đánh giá hiệu quả sử dụng và tác động của các công trình hạ tầng đối với đời sống và sản xuất của người dân.

1.2. Việc hỗ trợ phát triển sản xuất và sinh kế:

1.2.1. Đối với các hộ dân tộc thiểu số có khó khăn đặc thù (Brâu, Rơ Măm)

- Số lượng hộ DTTS được hỗ trợ giống cây trồng (Cao su, cà phê, Mắc ca...), vật nuôi (bò cái sinh sản, heo rừng lai...), chuồng trại, vật tư đầu vào, tiêm vắc-xin.

- Số lượng hộ DTTS được tham gia vào các lớp tập huấn, hỗ trợ nâng cao kiến thức, trình độ năng lực sản xuất và tham quan học hỏi trong cộng đồng (số lượt người/ lớp tập huấn);

- Số lượng hộ hỗ trợ xây dựng mô hình mô, tổ hợp tác liên kết theo chuỗi sản xuất tiêu thụ sản phẩm và các hoạt động phát triển sản xuất khác do cộng đồng đề xuất;

1.2.1. Đối với các hộ dân tộc thiểu số có khó khăn (Hrê, Co, Xơ Đăng, Gia Rai, Giẻ Triêng, Ba Na)

- Số lượng hộ được hỗ trợ đầu tư chăn nuôi, phát triển sản xuất thông qua vay vốn tín dụng chính sách với lãi suất ưu đãi đặc biệt (*theo Quyết định 1719 của Thủ tướng Chính phủ*), với tổng số vốn được hỗ trợ;

- Số lượng cộng đồng được hỗ trợ đầu tư chăn nuôi, phát triển sản xuất thông qua vay vốn tín dụng chính sách với lãi suất ưu đãi đặc biệt (*theo Quyết định 1719 của Thủ tướng Chính phủ*), với tổng số vốn được hỗ trợ;

- Số lượng hộ dân tộc nghèo được hỗ trợ một lần trực tiếp về giống cây trồng, vật nuôi; hỗ trợ thức ăn chăn nuôi..... (nếu có) theo Quyết định số 920/QĐ-TTg ngày 14/5/2025 của Thủ tướng Chính phủ, với tổng số vốn được hỗ trợ;

1.3. Việc hỗ trợ bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống đặc sắc, thông tin - truyền thông nâng cao đời sống tinh thần

- Số lượng người được học tiếng dân tộc theo hình thức truyền khẩu, lớp học truyền dạy văn hóa truyền thống tiêu biểu, với số lượt người tham gia; với tổng số tiền;

- Việc khôi phục và bảo tồn nhạc cụ, trang phục, nghề truyền thống tiêu biểu, với tổng số tiền;

- Số lượng phục dựng bảo tồn lễ hội truyền thống tiêu biểu; sưu tầm các loại hình văn hóa truyền thống đặc sắc của các dân tộc thiểu số có khó khăn đặc thù, với tổng số tiền;

- Số trang thiết bị được cấp cho nhà sinh hoạt cộng đồng, với tổng số tiền;

- Số lượng thành lập và duy trì hoạt động đội văn nghệ thôn, bản, với tổng số tiền;

- Các hoạt động thông tin – truyền thông nâng cao đời sống tinh thần và nhận thức pháp luật cho đồng bào.

1.4. Hỗ trợ bảo vệ và phát triển các dân tộc thiểu số có khó khăn đặc thù (Brâu, Rơ Măm)

- Đối với bà mẹ mang thai:
 - + Tổ chức hoạt động tư vấn dinh dưỡng, hỗ trợ dinh dưỡng cho bà mẹ trước trong và sau khi sinh;
 - + Tổ chức khám, quản lý thai nghén và chăm sóc y tế đối với phụ nữ mang thai, hỗ trợ phụ nữ mang thai tầm soát các bệnh tật bẩm sinh phổ biến;
 - + Việc hỗ trợ sinh con đúng chính sách dân số và phương tiện đi lại cho bà mẹ mang thai;
- Đối với trẻ em 5 tuổi:
 - + Số lượng trẻ sơ sinh được hỗ trợ thực hiện tầm soát, chẩn đoán, điều trị các loại bệnh bẩm sinh phổ biến;
 - + Số lượng trẻ được hỗ trợ điều trị suy dinh dưỡng bị suy dinh dưỡng cấp tính nặng;
 - + Số lượng trẻ được hỗ trợ đảm bảo bữa ăn dinh dưỡng cân đối hợp lý tại các cơ sở giáo dục mầm non công lập;
- Số lượng mô hình nâng cao chất lượng dân số tại thôn, bản có đồng bào dân tộc thiểu số có khó khăn đặc thù (Brâu, Rơ Măm) số tập trung;
- Đánh giá kết quả đạt được trong giai đoạn 2021-2025

(báo cáo chi tiết theo phụ lục số 2 kèm theo)

2. Kết quả thực hiện Tiểu dự án 2- Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

2.1. Công tác truyền thông:

- Số lượng tài liệu được cấp phát, số lượt người tham gia lớp tập huấn về kiến thức, kỹ năng truyền thông, vận động, tư vấn pháp luật liên quan về hôn nhân và gia đình;
- Số lượt người được tham gia các hội nghị lồng ghép, hội thảo, tọa đàm, giao lưu văn hóa, nhằm tuyên truyền hạn chế tình hình tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống của các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù và trong vùng dân tộc thiểu số và miền núi;
- Số lượt người tham gia các hội thi tìm hiểu về pháp luật về hôn nhân, về kết hôn tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống;

2.2. Hoạt động tư vấn, can thiệp lồng ghép:

- Số lượt người được tham gia tư vấn tiền hôn nhân, tuyên truyền vận động vị thành niên về sức khỏe sinh sản và không kết hôn sớm, không kết hôn cận huyết thống.

- Số lượt thanh niên DTTS được tư vấn tiền hôn nhân về tác hại của tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống.

2.3. *Duy trì và triển khai mô hình*: Số lượng mô hình/câu lạc bộ ngăn ngừa, giảm thiểu tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống được triển khai và duy trì hiệu quả tại các xã/phường/đặc khu/trường học.

2.4. *Số lượt người được tham gia bồi dưỡng, nâng cao năng lực về chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ, công chức làm công tác dân tộc tham gia thực hiện dự án*;

2.5. *Kết quả về tăng/ giảm số vụ tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống*.

- Tổng số cặp tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống từ năm 2021 đến tháng 30/8/2025.

- Nguyên nhân tăng/ giảm của tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống.

(báo cáo chi tiết theo phụ lục số 3 kèm theo)

3. Việc quản lý, sử dụng và giải ngân các nguồn vốn

a) Tổng nguồn vốn (*vốn đầu tư, vốn sự nghiệp*) đã được phân bổ để thực hiện Dự án 9 trên địa bàn xã (*vốn ngân sách cấp trên; vốn đối ứng của xã, vốn huy động khác, ...*).

b) Tình hình phân bổ vốn theo từng năm và theo từng tiểu dự án

c) Tỷ lệ giải ngân vốn theo từng năm và theo từng tiểu dự án so với kế hoạch.

(báo cáo chi tiết theo phụ lục số 4 kèm theo)

4. Công tác kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện Dự án 9 trên địa bàn.

III. Đánh giá chung (*trên cơ sở thực hiện mục tiêu được đặt ra của Tiểu dự án 1, Tiểu dự án 2 của Dự án 9*)

1. Kết quả đạt được

2. Tồn tại, hạn chế, khó khăn

3. Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế, khó khăn

a) Nguyên nhân chủ quan

b) Nguyên nhân khách quan

IV. Kiến nghị, đề xuất

1. Đối với Chính phủ

2. Đối với các Bộ, ngành trung ương

2. Đối với Hội đồng nhân dân tỉnh

3. Đối với Ủy ban nhân dân tỉnh

4. Đối với Sở, ban ngành tỉnh

Ghi chú:

Đây là đề cương báo cáo chung cho tất cả các xã trên địa bàn tỉnh, tùy theo tình hình thực tế của mỗi xã thực hiện nội dung nào thì báo cáo nội dung đó.

ĐƠN VỊ.....



PHU LUC 01

VĂN BẢN QUẢN LÝ, TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI TỪ NĂM 2021-2025

(Kèm theo Thông báo số 24/TB-DGS ngày 12/8/2025 của Đoàn giám sát của Ban Dân tộc của HĐND tỉnh)

[illegible]



PHỤ LỤC 02

KẾT QUẢ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN TIÊU DỤ AN 1 "ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CÁC DÂN TỘC CÒN GẶP NHIỀU KHÓ KHĂN, DÂN TỘC CÓ KHÓ KHĂN ĐẶC THÙ" THUỘC DỰ ÁN 9

(Giai đoạn 2021-2025)

(Kèm theo Thông báo số 24/TB-ĐGS ngày 12/8/2025 của Đoàn giám sát của Ban Dân tộc của HĐND tỉnh)

ST T	Nội dung thực hiện	Đơn vị tính	Số lượng		Đạt tỷ lệ % kế hoạch đầu giai đoạn	Ghi chú
			Chỉ tiêu Kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Kết quả thực hiện		
I	Đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo cơ sở hạ tầng tại các thôn tập trung đông đồng bào DTTS có khó khăn đặc thù, có tỷ lệ hộ nghèo cao, ưu tiên đầu tư các thôn ĐBK					
1	Số lượng, Tỷ lệ thôn tập trung đông đồng bào DTTS có khó khăn đặc thù được đầu tư	Thôn/ Làng				
2	Số lượng công trình đường giao thông được đầu tư mở mới, nâng cấp, sửa chữa bảo đảm cứng hóa	Công trình				
3	Số km đường giao thông được đầu tư mở mới, nâng cấp, sửa chữa bảo đảm cứng hóa	Km				
4	Số lượng công trình điện sản xuất, sinh hoạt được đầu tư các trạm biến áp và kéo dây đến các hộ dân	Công trình				
5	Số lượng công trình thủy lợi nhỏ được đầu tư xây dựng, sửa chữa, nâng cấp	Công trình				
6	Số lượng công trình chống sạt lở được đầu tư xây dựng mới hoặc cải tạo, nâng cấp	Công trình				
7	Số lượng nhà sinh hoạt cộng đồng được xây dựng, sửa chữa, nâng cấp	Công trình				
8	Số trạm chuyên tiếp phát thanh xã được đầu tư xây dựng	Công trình				
9	Số công trình phục vụ phát triển du lịch cộng đồng được đầu tư xây dựng	Công trình				
10	Số công trình kiên cố hóa các lớp học, sân chơi cho trẻ mẫu giáo, nhà công vụ cho giáo viên, nhà ở bán trú, bếp ăn cho học sinh và các công trình phụ trợ khác được đầu tư xây dựng	Công trình				
11	Số lượng công trình hạ tầng quy mô nhỏ khác do cộng đồng đề xuất được đầu tư xây dựng	Công trình				
II	Hỗ trợ phát triển sản xuất và sinh kế					
1	Đối với các hộ DTTS có khó khăn đặc thù					
1.1	Số lượng hộ DTTS có khó khăn đặc thù được hỗ trợ phát triển sản xuất và sinh kế					
	- Số lượng hộ DTTS có khó khăn đặc thù được hỗ trợ giống, chuồng trại, một số vật tư đầu vào, vắc xin tiêm phòng các dịch bệnh nguy hiểm cho gia súc, gia cầm.	Hộ				
	- Số lượng hộ DTTS có khó khăn đặc thù được hỗ trợ nâng cao kiến thức, trình độ năng lực sản xuất: tổ chức lớp tập huấn và tham quan học tập trao đổi kinh nghiệm	Hộ				
	- Số lượng hộ DTTS được hỗ trợ xây dựng mô hình, tổ hợp tác liên kết theo chuỗi sản xuất tiêu thụ sản phẩm	hộ				
1.2	Tỷ lệ hộ DTTS có khó khăn đặc thù được hỗ trợ phát triển sản xuất và sinh kế	%				
2	Đối với các hộ DTTS còn nhiều khó khăn					

	- Số lượng hộ DTTS còn nhiều khó khăn được hỗ trợ đầu tư có thu hồi vốn theo hộ hoặc cộng đồng chăn nuôi (gia súc, gia cầm), phát triển sản xuất thông qua NHCSXH với lãi suất ưu đãi đặc biệt	Hộ				
	- Số vốn hộ DTTS còn nhiều khó khăn vay NHCSXH với lãi suất ưu đãi đặc biệt để đầu tư chăn nuôi (gia súc, gia cầm), phát triển sản xuất	Triệu đồng				
3	Hỗ trợ bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống đặc sắc, thông tin - truyền thông nâng cao đời sống tinh thần cho đồng bào					
	-Số lượng, tỷ lệ các thôn làng tập trung các DTTS có khó khăn đặc thù được hỗ trợ thực hiện hoạt động bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống của các DTTS có khó khăn đặc thù	Thôn, %				
	- Số lượng lớp tổ chức học tiếng dân tộc theo hình thức truyền khẩu, lớp học truyền dạy văn hóa truyền thống tiêu biểu	Lớp				
	- Số lượng nhạc cụ, trang phục, nghề truyền thống tiêu biểu được khôi phục và bảo tồn	Bộ				
	- Số lượng Nhà văn hóa cộng đồng được cấp trang thiết bị sinh hoạt cộng đồng	Nhà VH				
	- Số lượng đội văn nghệ được thành lập và duy trì	Đội				
4	Hỗ trợ bảo vệ và phát triển các dân tộc thiểu số có khó khăn đặc thù					
	- Số lượng, tỷ lệ thai phụ người DTTS có khó khăn đặc thù được tầm soát các loại bệnh tật bẩm sinh phổ biến	Người, %				
	- Số lượng, tỷ lệ bà mẹ người DTTS có khó khăn đặc thù được hỗ trợ sinh con đúng chính sách dân tộc và phương tiện đi lại cho bà mẹ mang thai	Người, %				
	- Số lượng, tỷ lệ bà mẹ người DTTS có khó khăn đặc thù sinh con tại nhà	Người, %				
	- Mức giảm tỷ lệ thai phụ người DTTS có khó khăn đặc thù sinh con tại nhà	%				
	- Số lượng, Tỷ lệ trẻ em sơ sinh người DTTS có khó khăn đặc thù được tầm soát các loại bệnh bẩm sinh phổ biến	Trẻ sơ sinh, %				
	- Số lượng, Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi người DTTS có khó khăn đặc thù được điều trị, cung cấp bổ sung dinh dưỡng	Trẻ em, %				
	- Số lượng, Tỷ lệ trẻ em người DTTS có khó khăn đặc thù học tại các cơ sở giáo dục mầm non công lập được hỗ trợ đảm bảo bữa ăn dinh dưỡng công thức (cơm/ cháo dinh dưỡng công thức ăn liền) cân đối hợp lý và sữa học đường	Trẻ em, %				
	- Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi người DTTS có khó khăn đặc thù	%				
	- Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân của trẻ em dưới 5 tuổi người DTTS có khó khăn đặc thù	%				
	- Mức giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi, thể nhẹ cân của trẻ em dưới 5 tuổi người DTTS có khó khăn đặc thù	%				
	- Số lượng, tỷ lệ thôn tập trung các DTTS có khó khăn đặc thù có mô hình nâng cao chất lượng dân số	Thôn làng, %				



PHỤ LỤC 03

KẾT QUẢ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN TIÊU DỤ ÁN 2 "GIẢM THIỂU TÌNH TRẠNG TẢO HÔN VÀ HÔN NHÂN CẬN HUYẾT THỐNG TRONG VÙNG ĐỒNG BAO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI" THUỘC DỰ ÁN 9

(Giai đoạn 2021-2025)

(Kèm theo Thông báo số 24/TB-ĐGS ngày 12/8/2025 của Đoàn giám sát của Ban Dân tộc của HĐND tỉnh)

STT	Nội dung thực hiện	Đơn vị tính	Số lượng		Đạt tỷ lệ % kế hoạch đầu giai đoạn	Ghi chú
			Chỉ tiêu Kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Kết quả thực hiện		
I	Công tác truyền thông					
1	Số lớp được tập huấn về pháp luật hôn nhân và gia đình, được tuyên truyền, vận động ngăn ngừa tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống	Lớp				
2	Số hội nghị lồng ghép, hội thảo, tọa đàm, giao lưu văn hóa, nhằm tuyên truyền hạn chế tình hình tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống của các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù và trong vùng dân tộc thiểu số và miền núi.	Hội nghị				
3	Số lượng tổ chức các hội thi tìm hiểu về pháp luật về hôn nhân, về kết hôn tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống	Hội thi				
II	Hoạt động tư vấn, can thiệp lồng ghép với các chương trình, dự án, mô hình có liên quan trong lĩnh vực hôn nhân nhằm giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống					
1	Số lượng, Tỷ lệ cơ sở y tế cơ sở (TTYT huyện, Trạm y tế xã) triển khai mô hình tư vấn tiền hôn nhân, lồng ghép tuyên truyền vận động các em ở lứa tuổi vị thành niên hiểu về SKSS và không kết hôn sớm, không kết hôn cận huyết thống	Cơ sở y tế, %				
2	Số lượng, Tỷ lệ thanh niên DTTS được tư vấn tiền hôn nhân về tác hại và ngăn ngừa tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống	Lượt người, %				
III	Duy trì và triển khai Mô hình tại các xã / Trường học có tỷ lệ tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống cao. Triển khai nhân rộng các mô hình ngăn ngừa, giảm thiểu tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống					
1	Số lượng mô hình ngăn ngừa, giảm thiểu tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống được triển khai tại các xã/trường học	Mô hình				
2	Số lượt người DTTS được tuyên truyền, vận động ngăn ngừa tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống thông qua các mô hình	Lượt người				
IV	Bồi dưỡng, nâng cao năng lực về chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ, công chức làm công tác dân tộc tham gia thực hiện Dự án					

1	Số lượng, Tỷ lệ cán bộ làm công tác dân tộc các cấp, cán bộ cấp xã được tập huấn NCNL, kỹ năng vận động, tư vấn, truyền thông thay đổi hành vi về tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống	Lượt người, %				
V	Kiểm tra, đánh giá, sơ, tổng kết việc thực hiện Mô hình, Dự án và thực hiện các chính sách					
1	Số lượng các cặp tảo hôn từ năm 2021-2025	Số cặp				
	- Năm 2021					
	-					
2	Mức giảm tỷ lệ số cặp tảo hôn đối với các địa bàn, DTTS có tỷ lệ tảo hôn, kết hôn cận huyết thống cao:	%				
3	Số lượng các cặp hôn nhân cận huyết thống từ năm 2021-2025	Số cặp				
	- Năm 2021					
	-					
4	Mức giảm tỷ lệ số cặp kết hôn cận huyết thống đối với các địa bàn, DTTS có tỷ lệ tảo hôn, kết hôn cận huyết thống cao	%				

(Giai đoạn 2021-2025)

PHỤ
BỘ VÀ TRIỂN KHAI
TR-ĐCS ngày 27/8/2023
(Giới thiệu)

[illegible]

[illegible]

ĐƠN VỊ.....



PHỤ LỤC 05

TỔNG HỢP CÁC KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT CỦA CÁC ĐƠN VỊ ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Thông báo số 24/TB-ĐGS ngày 12/ 8/2025

của Đoàn giám sát của Ban Dân tộc của HĐND tỉnh)

TT	Đơn vị, địa phương	Nội dung kiến nghị, đề xuất	Kiến nghị, đề xuất đối với cơ quan	Ghi chú
1				
2				
3				
...				